TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 110/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 9 - 2023
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Trọng Kim.

2. Ông Lê Hoàng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Sang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 368/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2023, Quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 103/2023/QĐ-TĐ ngày 19 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 156/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Số X, đường số Y, thôn Z, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông Phạm Ngọc L, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Số X, đường số Y, thôn Z, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; vắng mặt bị đơn không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Phạm Ngọc L tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã V ngày 05/11/2002, đăng ký kết hôn số 046/2002.

Quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông L không lo làm ăn, không quan tâm gia đình, thường xuyên chởi bới, xúc phạm bà. Năm 2021, bà đã làm đơn khởi kiện ly hôn, ông L hứa sẽ thay đổi nên bà đã rút đơn khởi kiện nhưng ông L vẫn chứng nào tật ấy, không thay đổi. Bà xác định không còn tình cảm với ông L, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/9/2023, bị đơn ông Phạm Ngọc L trình bày:

- Các thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp của Tòa án thì ông đã nhận được nhưng do bận công việc nên ông không đến Tòa án được;

- Ông và bà Nguyễn Thị M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V năm 2002;

- Quá trình chung sống, vợ chồng ông phát sinh nhiều đất đồng hay xảy ra cãi vã, nguyên nhân là do khó khăn về tài chính, không tìm được tiếng nói chung;

- Bà M khởi kiện ly hôn thì ông muốn Tòa án tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng nếu bà M cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn;

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng bị đơn không tham gia nên không thể tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giải quyết cho bà Nguyễn Thị M ly hôn ông Phạm Ngọc L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là ly hôn, quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện sự vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Ngọc L tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã V ngày 05/11/2002, đăng ký kết hôn số 046/2002. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, quá trình chung sống, vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà M đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Qua lời khai của nguyên đơn, bị đơn, thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng ông bà phát sinh là do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mặt khác, Tòa án đã thông báo cho ông L lên Tòa án tham gia hòa giải nhưng ông không tham gia, chứng tỏ ông không có ý định níu kéo cuộc hôn nhân này. Từ những phân tích trên, thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vì vậy xử cho bà M ly hôn ông L là phù hợp.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong bản án này.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà M là người khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí DSST về ly hôn.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia

đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M ly hôn ông Phạm Ngọc L.

2. Về án phí DSST: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017478 ngày 07 tháng 8 năm 2023. Bà M đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đức Linh;
- CCTHADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Ngọc Nghĩa